

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG
VÀ TRUYỀN THÔNG**

Kết thúc ngày 30/06/2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	4 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Các sự kiện trong kỳ kế toán :

- Bầu HĐQT nhiệm kỳ 2014 – 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2014.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông số 04/2014/NQ-CMT ngày 15/05/2014, bổ nhiệm: Ông Nguyễn Lê Dũng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty, kể từ ngày 15/05/2014 đến hết ngày 15/05/2019.

- Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến việc chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Công nghệ ISI theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2014/NQ-CMT ngày 26/05/2014 theo đó Công ty không xác định ảnh hưởng của khoản đầu tư vào Công ty này tại 30/6/2014.

- Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông đã xin tạm dừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/04/2014 đến ngày 15/04/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Hồng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
: C14, Quang Trung, phường 11
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số : 119.2/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Từ Quỳnh Hạnh

Phan Văn Thuận

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0313-2013-045-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
	1	2	3		
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		236.745.689.457	247.923.691.471
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.081.758.744	69.899.552.056
1	Tiền	111		19.081.758.744	51.810.439.108
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	18.089.112.948
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	20.000.000.000
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.574.466.323	48.997.712.002
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	66.448.762.656	33.697.224.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	13.101.281.999	560.782.036
5	Các khoản phải thu khác	135	V.5	169.322.143	14.878.206.071
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(144.900.475)	(138.500.340)
IV	Hàng tồn kho	140		106.430.196.475	101.775.897.688
1	Hàng tồn kho	141	V.6	106.430.196.475	101.775.897.688
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.659.267.915	7.250.529.725
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	624.533.807
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		686.994.246	630.659
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	487.549.386	450.590.228
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	10.484.724.283	6.174.775.031
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.563.526.275	11.004.071.500
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		9.218.447.459	10.500.452.715
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.370.817.276	5.710.341.212
	Nguyên giá	222		9.586.278.939	10.013.943.847
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.215.461.663)	(4.303.602.635)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.847.630.183	4.790.111.503
	- Nguyên giá	228		12.474.132.207	12.533.094.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.626.502.024)	(7.742.982.971)
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V	Tài sản dài hạn khác	260		345.078.816	503.618.785
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	301.550.066	460.090.035
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.528.750	43.528.750
VI	Lợi thế thương mại	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		246.309.215.732	258.927.762.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

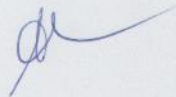
Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		131.759.288.204	142.945.409.121
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>130.221.002.821</i>	<i>142.437.038.758</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	41.317.337.541	40.996.791.364
2	Phải trả người bán	312	V.14	42.392.572.244	61.567.916.807
3	Người mua trả tiền trước	313	V.15	40.022.537.513	21.799.350.712
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	501.448.085	7.349.750.167
5	Phải trả người lao động	315		613.886.972	1.643.350.102
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	2.397.923.761	7.821.107.934
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.975.296.705	1.258.771.672
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.538.285.383</i>	<i>508.370.363</i>
4	Vay và nợ dài hạn	334		0	0
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.538.285.383	508.370.363
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114.549.927.528	115.982.353.850
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.18</i>	<i>114.549.927.528</i>	<i>115.982.353.850</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14.433.641.133	9.884.849.795
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.281.904.486	423.641.969
9	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.095.413.783	666.282.525
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.972.771.649	30.241.383.084
<i>C</i>	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>432</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		246.309.215.732	258.927.762.971

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

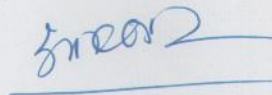
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		2.074,07	7.622,33
5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007		3,47	3,47

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

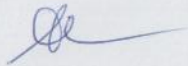
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	82.111.950.192	65.807.890.034	98.308.127.387	92.299.621.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.111.950.192	65.807.890.034	98.308.127.387	92.299.621.224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	73.152.263.991	56.727.790.427	83.683.632.255	76.011.484.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.959.686.201	9.080.099.607	14.624.495.132	16.288.137.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	316.533.596	294.356.055	557.273.008	541.256.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1.979.928.373	1.861.984.119	2.263.206.947	3.726.641.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>703.880.636</i>	<i>994.504.333</i>	<i>1.102.684.523</i>	<i>2.754.826.031</i>
8. Chi phí bán hàng	24		594.069.323	441.480.742	973.467.799	1.181.980.394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		5.321.941.302	5.522.027.579	10.069.619.897	10.944.581.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.380.280.799	1.548.963.221	1.875.473.497	976.190.303
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	VI.23	499.845	6.669.344	499.845	6.923.411
13. Lợi nhuận khác	40		(499.845)	(6.669.344)	(499.845)	(6.923.411)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.379.780.954	1.542.293.877	1.874.973.652	969.266.892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	409.613.231	333.864.274	557.784.038	333.864.274
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.25	970.167.723	1.208.429.603	1.317.189.614	635.402.619
<i>Lợi nhuận của cổ đông thiểu số</i>	61					
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	62		<i>970.167.723</i>	<i>1.208.429.603</i>	<i>1.317.189.614</i>	<i>635.402.619</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	133	166	181	87

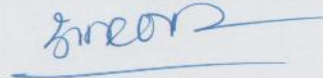
Lập, ngày 4 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮ NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

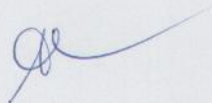
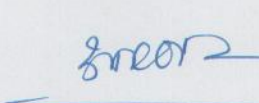
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	83.835.635.889	142.111.025.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(117.912.351.978)	(104.094.225.485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.583.672.620)	(4.062.168.470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.102.684.523)	(2.754.826.031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(148.170.807)	(3.556.136.681)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57.692.086.306	20.777.423.863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.085.968.763)	(26.366.842.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.305.126.496)	22.054.250.685
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(6.000.000)	(10.200.000)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(4.279.112.948)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	1.130.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.482.383	85.584.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	166.482.383	(3.073.728.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.313.125.664	63.172.302.707
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.992.579.487)	(63.793.726.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	320.546.177	(621.423.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(50.818.097.936)	18.359.099.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.899.552.056	10.207.245.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	304.624	11.220.278
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.081.758.744	28.577.564.936

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2014*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm 30/6/2014, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có

thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí đào tạo nước ngoài

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tiền mặt	13.321.463.929	12.448.265.007
Tiền gửi ngân hàng	5.760.294.815	39.362.174.101
Tiền gửi VND	5.716.016.671	39.201.179.051
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	82.080.637	63.096.682
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	5.529.045.754	38.527.746.692
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.067.150	1.067.150
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.487.717
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	22.311.025	1.254.470
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	78.171.084	602.185.319
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Tiền gửi USD	44.177.597	160.894.503
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	16.384.292	16.204.032
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.793.305	141.839.146
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	-	2.851.325
Tiền gửi EUR	100.547	100.547
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	100.547	100.547
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	18.089.112.948
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	18.089.112.948
Cộng	19.081.758.744	69.899.552.056

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cho vay		20.000.000.000		20.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (*)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000

(*) - Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

Mục tiêu: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng tăng nguồn vốn để thực hiện chiến lược đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh năm 2011-2012.

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Buru điện trung ương CPT	3.841.735.928	8.724.515.968
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.802.457.700	12.716.151.066
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	35.236.079
Công ty CP Công nghệ Quang Dũng Miền Bắc	5.118.300	-
Cục công nghệ thông tin và thống kê hải quan	6.728.799.999	-
Văn phòng BCA	2.486.235.028	-
Công An tỉnh Lâm Đồng	-	112.400.000
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB	68.600.000	138.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	134.933.433	134.933.433
Công An tỉnh Ninh Bình	362.588.104	662.588.104
Công ty CP Sản xuất Nhật Minh	798.241.400	798.241.400
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	7.719.200.000	9.856.120.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển VICENCO	362.452.085	362.452.085
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn	-	52.821.500
Cộng	66.448.762.656	33.697.224.235

4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty CP Bền	31.508.999	65.109.001
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K	60.500.000	60.500.000
Công ty CP tin học MiMi	1.889.757.165	-
Cty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông (NT&T)	666.740.000	-
Cty TNHH Hệ thống thông tin NH Tài chính FPT	95.503.500	-
CTY TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T & T	122.320.000	-
Công ty CP dịch vụ công nghệ tin học HPT	165.000.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ điện tử SFA	3.812.222.485	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và truyền thông Hà Nội	948.149.722	-
Prognostic Services Pte Ltd	4.687.817.955	-
Starview International Pte Ltd	332.161.998	-
Tadiran Telecom business systems Ltd	183.387.675	148.504.785
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	-	22.378.000
Công ty TNHH Kỹ thuật vật liệu hoàn thiện 360	-	112.860.000
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc	-	45.217.750
Cộng	13.101.281.999	560.782.036

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- BHXH nộp thừa	88.381.254	82.245.204
- Thuế TNCN phải thu cán bộ CNV	28.950.211	51.407.211
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài		4.783.493
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất		375.641
- Chi cục Hải quan Bưu điện Hà Nội		4.394.522
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tam Hiệp		14.735.000.000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	51.990.678	
Cộng	169.322.143	14.878.206.071

6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.004.960.545	
- Hàng hoá	98.425.235.930	101.775.897.688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	106.430.196.475	101.775.897.688

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Chi phí đào tạo nước ngoài	-	624.533.807
Cộng	-	624.533.807

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Thuế GTGT nộp thừa	448.023.439	412.455.812
- Thuế TNCN nộp thừa	11.884.164	11.884.164
- Thuế xuất nhập khẩu	27.641.783	26.250.252
Cộng	487.549.386	450.590.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

9 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tạm ứng	1.310.000.000	1.910.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.174.724.283	4.264.775.031
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	7.297.176.782	1.711.456.779
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.200.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.320.000.000	1.647.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.942.447.253	57.927.250
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	6.529.529
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	1.877.547.501	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.301.600.826	2.553.318.252
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	575.946.675	-
Cộng	10.484.724.283	6.174.775.031

10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	388.438.774	7.451.692.661	2.173.812.412	10.013.943.847
- Mua trong kỳ		278.727.273		278.727.273
- Giảm khác	(75.089.355)	0	(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối kỳ này	313.349.419	7.730.419.934	1.542.509.586	9.586.278.939
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	306.066.489	2.955.940.391	1.041.595.755	4.303.602.635
- Khấu hao trong kỳ	31.334.940	404.147.779	182.768.490	618.251.209
- Giảm khác	(75.089.355)		(631.302.826)	(706.392.181)
Số dư cuối kỳ này	262.312.074	3.360.088.170	593.061.419	4.215.461.663
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu năm	82.372.285	4.495.752.270	1.132.216.657	5.710.341.212
- Tại ngày cuối kỳ này	51.037.345	4.370.331.764	949.448.167	5.370.817.276

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	12.533.094.474	12.533.094.474
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối kỳ này	12.474.132.207	12.474.132.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.742.982.971	7.742.982.971
- Khấu hao trong kỳ	942.481.320	942.481.320
- Giảm khác	(58.962.267)	(58.962.267)
Số dư cuối kỳ này	8.626.502.024	8.626.502.024
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH		
- Tại ngày đầu năm	4.790.111.503	4.790.111.503
- Tại ngày cuối kỳ này	3.847.630.183	3.847.630.183

12 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	301.550.066	460.090.035
Cộng	301.550.066	460.090.035

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Vay ngân hàng	41.317.337.541	40.996.791.364
Vay ngắn hạn VND	41.317.337.541	40.996.791.364
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	12.331.745.291	38.173.875.464
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	28.985.592.250	2.822.915.900
Cộng	41.317.337.541	40.996.791.364

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160.13.056.631182.TD ngày 31/7/2013

- Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán thường xuyên phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị viễn thông, tin học theo kế hoạch kinh doanh

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2013/HĐTĐ/NHCT-126-INFONET ngày 27/11/2013

- Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán thường xuyên phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị viễn thông, tin học theo kế hoạch kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014***14 Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	4.222.597.200	
Boca Tradeconsult.,Ltd	-	2.216.550.000
Busch International.,Ltd	3.608.720.550	34.160.712.525
Công ty Giải pháp phần mềm tài chính (FSS)	4.095.340.000	6.552.544.000
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	15.762.000	15.636.200
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
Prognostic Services Pte Ltd	-	2.539.450.097
Icon Pacific INC	12.421.308	12.310.508
Ingram Micro Asia.,Ltd	12.200.022.300	4.226.000.000
Công ty CP tin học Mi Mi		3.716.375.000
Công ty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông		513.059.591
SILVERLAKE STRUCTURED SERVICES SDN BHD		422.600.000
TURAZ.,LTD	17.785.500.000	6.740.470.000
Cộng	42.392.572.244	61.567.916.807

15 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Công ty CP Tập đoàn HIPT	2.624.796.165	-
Công ty CP SPR Việt Nam	73.233.270	
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	9.732.547.790	
Ngân hàng phát triển Việt Nam	10.087.769.820	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	14.793.696.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.169.400.000	-
Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động - Bộ Công An	14.063.469.069	5.438.081.442
Viện chiến lược và khoa học công an	2.193.748.629	
Trung tâm viễn thông quốc tế - Khu vực 1	77.572.770	77.572.770
Văn phòng Bộ Công An	-	1.490.000.000
Cộng	40.022.537.513	21.799.350.712

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		7.054.945.760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.799.671	66.010.557
- Thuế thu nhập cá nhân	22.648.414	228.793.850
Cộng	501.448.085	7.349.750.167

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014**17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA (*)	2.324.289.172	7.747.630.572
Bảo hiểm xã hội	25.456.679	25.456.679
Thuế TNCN	5.372.946	5.372.946
Cộng	2.397.923.761	7.821.107.934

(*) Nhận ký quỹ ngắn hạn thực hiện Hợp đồng số 1351/HĐMBTN/H49-INFONET ký ngày 11/12/2013 và Phụ lục số 02 ngày 18/12/2013 giữa Cục tin học nghiệp vụ, Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Bộ Công an và Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6	7		9	10
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	-	454.461.540	24.994.991.006	108.067.017.365
- Lãi tăng trong năm trước						8.582.625.166	8.582.625.166
- Tăng khác			2.033.481.453	423.641.969	211.820.985	264.723.651	2.933.668.058
- Giảm khác						(3.600.956.739)	(3.600.956.739)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	9.884.849.795	423.641.969	666.282.525	30.241.383.084	115.982.353.850
- Lãi tăng trong kỳ	-					1.317.189.614	1.317.189.614
- Tăng khác			4.548.791.338	858.262.517	429.131.258		5.836.185.113
- Giảm khác (*)						(8.585.801.049)	(8.585.801.049)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	14.433.641.133	1.281.904.486	1.095.413.783	22.972.771.649	114.549.927.528

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	429.131.258
- Quỹ đầu tư phát triển	4.548.791.338
- Quỹ dự phòng tài chính	858.262.517
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.716.525.033
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.029.915.020
- Giảm khác	3.175.883
Tổng	8.585.801.049

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

18.2.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia	(8.582.625.166)	-
18.3	Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	<u>7.283.370</u>	<u>7.283.370</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4.	Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
-	Quỹ đầu tư phát triển	14.433.641.133	9.884.849.795
-	Quỹ dự phòng tài chính	1.281.904.486	423.641.969
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.413.783	666.282.525
	Cộng	<u>16.810.959.402</u>	<u>10.974.774.289</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</u>
19 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.308.127.387	92.299.621.224
Cộng	98.308.127.387	92.299.621.224
20 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	83.683.632.255	76.011.484.212
Cộng	83.683.632.255	76.011.484.212
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.482.483	85.592.928
Chiết khấu thanh toán được hưởng	318.289.966	218.015.906
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.000	237.647.980
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.350.559	
Cộng	557.273.008	541.256.814
22 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.102.684.523	2.754.826.031
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.127.315	971.815.573
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.001.395.109	
Cộng	2.263.206.947	3.726.641.604
23 Chi phí khác		
- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính		254.067
- Phạt vi phạm hợp đồng		6.669.344
- Xử lý công nợ	200.000	
- Chi phí khác	299.845	-
Cộng	499.845	6.923.411

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

24	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Chi tiêu		
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	557.784.038	333.864.274
	- Chi phí thuế TNDN Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông	557.784.038	178.137.758
	- Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet		4.204.729
	Cộng	557.784.038	333.864.274
25	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	1.649.159.253	810.840.878
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và truyền thông	-	-
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI	(313.641.868)	(370.002.530)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	(18.327.771)	194.564.271
	Cộng	1.317.189.614	635.402.619
26	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.317.189.614	635.402.619
	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.317.189.614	635.402.619
	Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	7.283.370	7.291.340
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	87

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	19.081.758.744	19.081.758.744
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng	66.448.762.656	66.448.762.656
- Trả trước cho người bán	13.101.281.999	13.101.281.999
- Phải thu khác	169.322.143	169.322.143

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	41.317.337.541
- Phải trả người bán	42.392.572.244
- Người mua trả tiền trước	40.022.537.513
- Phải trả khác	2.397.923.761

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

VH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	42.392.572.244		42.392.572.244
- Người mua trả trước	40.022.537.513		40.022.537.513
- Phải trả khác	2.397.923.761		2.397.923.761
- Vay ngắn hạn	41.317.337.541		41.317.337.541
- Vay dài hạn	-	-	-

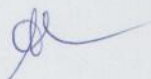
2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K (trước là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K).

3. Thông tin khác

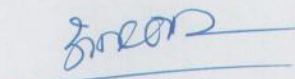
Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2014 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước là do: Nền kinh tế dần phục hồi do tác động tích cực của Nhà nước và Chính phủ. Cụ thể: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,51%, giá vốn hàng bán tăng 10,09 %, doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,96% chi phí lãi vay giảm 59,97%, chi phí bán hàng giảm 17,64% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 7,99% so với cùng kỳ. Với các chỉ tiêu này đã đem đến cho lợi nhuận sau thuế tăng 107,87%.

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Lập, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ 